|  |  |
| --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN** **HUYỆN GIA BÌNH**Số: 1424/TB-UBND | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Gia Bình, ngày 26 tháng 10 năm 2022* |

**THÔNG BÁO**

**Bộ danh mục thủ tục hành chính được áp dụng thực hiện tại**

 **Trung tâm Hành chính công huyện Gia Bình**

Thực hiện Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 22/6/2017 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc thí điểm thành lập Trung tâm Hành chính công huyện Gia Bình;

Căn cứ Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục và nội dung TTHC được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và ĐT áp dụng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc công bố chuẩn hóa danh mục và nội dung thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 748/QĐ-UBND ngày 29/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc công bố chuẩn hóa danh mục và nội dung thủ tục hành chính thuộc chức năng quản lý của Sở Công thương;

Căn cứ Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 29/06/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc công bố chuẩn hóa danh mục và nội dung thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 30/06/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc công bố chuẩn hóa danh mục và nội dung thủ tục hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội;

Căn cứ Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố chuẩn hóa danh mục và nội dung thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh Về việc công bố thủ tục hành chính đặc thù được chuẩn hóa áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Căn cứ Quyết định số 1373/QĐ-UBND ngày 06/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố TTHC mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; TTHC bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 18/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc công bố sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 18/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi quản lý của ngành Xây dựng áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 08/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công TTHC sửa đổi, bổ sung và ban hành mới thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố TTHC mới ban hành; TTHC sửa đổi, bổ sung; TTHC bị bãi bỏ thuộc chức năng, quản lý của Sở Lao động -TB và Xã hội tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 31/05/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông, UBND cấp huyện tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1366/QĐ-UBND ngày 16/08/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC mới ban hành, TTHC bị bãi bỏ, lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 31 /08/2018 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc chức năng quản lý của Sở Tài chính áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc chức năng quản lý của Sở giao thông vận tải tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2084/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố Danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế và bị bãi bỏ thuộc chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC mới ban hành và được sửa đổi bổ sung, thay thế, bị bãi bỏ thuộc chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục TTHC mới ban hành, TTHC bị bãi bỏ lĩnh vực thi đua, khen thưởng thuộc chức năng quản lý của Ngành Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thuộc chức năng quản lý của Sở Giáo dục và ĐT tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 05/06/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 06/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi bổ sung, bị bãi bỏ và đưa ra khỏi danh mục thủ tục hành chính thuộc chức năng quản lý của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1371/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND cấp huyện áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; sửa đổi, bổ sung; bãi bỏ thuộc quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1883/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; sửa đổi, bổ sung; bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND cấp huyện áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2068/QĐ-UBND ngày 28/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Công an tỉnh tiếp nhận tại Trung tâm Hành chính công tỉnh, Trung tâm Hành chính công cấp huyện áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục TTHC sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ thuộc chức năng quản lý của Sở Giáo dục và ĐT áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh V/v công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp mới ban hành và bị bãi bỏ thuộc chức năng quản lý của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 17/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố TTHC sửa đổi, bổ sung; bãi bỏ, hủy bỏ thuộc chức năng quản lý Nhà nước của Sở Công thương áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục TTHC mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực thư viện thuộc chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; sửa đổi, bổ sung thuộc chức năng quản lý của Sở Nội vụ Bắc Ninh;

 Căn cứ Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 24/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục TTHC sửa đổi, bổ sung lĩnh vực hộ tịch thực hiện tại UBND cấp huyện, UBND cấp xã và cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hộ tịch;

 Căn cứ Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 08/07/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục TTHC chuẩn hóa lĩnh vực nuôi con nuôi và danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; sửa đổi, bổ sung; hủy bỏ lĩnh vực bổ trợ tư pháp thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tư pháp Bắc Ninh

Căn cứ Quyết định số 905/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục TTHC mới ban hành; sửa đổi, bổ sung; được thay thế và bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 919/QĐ-UBND ngày 27/07/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục TTHC mới ban hành; sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động -TB và Xã hội tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/07/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bắc Ninh

Căn cứ Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế và sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai, lĩnh vực môi trường thuộc chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc Công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế và bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và bãi bỏ trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục TTHC được thay thế lĩnh vực Giáo dục trung học thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và ĐT tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục TTHC công bố mới; sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ thuộc chức năng quản lý của Sở Lao động, TB và Xã hội tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục TTHC công bố mới và bãi bỏ lĩnh vực người có công thuộc chức năng quản lý của Sở Lao động, TB và Xã hội tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố TTHC đặc thù hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, Chương trình OCOP và ngành nghề nông thôn thuộc chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 15/02/2022 về kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn huyện Gia Bình năm 2022;

Xét đề nghị của Trung tâm Hành chính công huyện tại công văn số 36/CV-TTHCC ngày 26/10/2022 về việc đề nghị công bố Bộ danh mục thủ tục hành chính được áp dụng thực hiện tại Trung tâm Hành chính công huyện Gia Bình.

**1.** UBND huyện Gia Bình thông báo danh mục bộ thủ tục hành chính được áp dụng thực hiện tại Trung tâm Hành chính công huyện với tổng số 288 thủ tục của 14 cơ quan, đơn vị có TTHC trên địa bàn huyện Gia Bình, như sau:

- TTHC thuộc cơ quan khối QLNN: 243 thủ tục;

- TTHC thuộc cơ quan, ngành dọc: 39 thủ tục;

- TTHC thuộc cơ quan Ban ATTP tỉnh: 06 thủ tục.

**2.** Số TTHC được áp dụng thực hiện giải quyết ‘‘5 tại chỗ” của các cơ quan, đơn vị đang thực hiện tại Trung tâm Hành chính công huyện Gia Bình là 50 thủ tục hành chính.

*(Có biểu số 01,02 đính kèm)*

3. Thông báo này được thực hiện kể từ ngày ký và thay các Thông báo trước đây.

4. Giao Trung tâm Hành chính công huyện phối hợp với các cơ quan, đơn vị có TTHC đang giải quyết tại Trung tâm Hành chính công huyện thực hiện công khai, niêm yết đầy đủ theo quy định.

UBND huyện Gia Bình thông báo các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân biết để thuận tiện trong việc giải quyết các thủ tục hành chính./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***-Văn phòng UBND tỉnh (b/c);-Trung tâm HCC tỉnh (b/c);-TT Huyện ủy, HĐND huyện (b/c);- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;- Các cơ quan, đơn vị liên quan;- CVP, các phó CVP ;- Cổng thông tin điện tử (đưa tin);- Trung tâm HCC huyện;- UBND các xã, thị trấn;- Lưu: VT. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN****KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH****Nguyễn Bá Tài** |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  **ỦY BAN NHÂN DÂN *Biểu số: 01*** **HUYỆN GIA BÌNH****DANH MỤC BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ÁP DUNG** |
|  | **THỰC HIỆN TẠI TRUNG TÂM HCC HUYỆN GIA BÌNH** |
| *(Kèm theo Thông báo số 1424/TB-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của UBND huyện Gia Bình)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **TT HC đã phát sinh** | **TTHC chưa phát sinh** | **TTHC đăng ký mức độ 3** | **TTHC đăng ký mức độ 4** | **TTHC đăng ký giải quyết theo 5 tại chỗ** | **Tổng số thủ tục** |
| **I** | **Phòng Lao động - Thương bình và Xã hội huyện**  | **10** | **35** | **8** | **0** | **6** | **45** |
| ***A*** | ***Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thủ tục cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài |  | x |  |  |  |  |
| 2 | Thủ tục cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh |  | x |  |  |  |  |
| ***B*** | ***Lĩnh vực Phòng chống tệ nạn xã hội*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thủ tục Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân |  | x |  |  |  |  |
| 2 | Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma tuý tự nguyện tại gia đình, cộng đồng |  | x |  |  |  |  |
| 3 | Công bố Lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma tuý tự nguyện tại gia đình, cộng đồng |  | x |  |  |  |  |
| 4 | Công bố cơ sở cai nghiện ma tuý tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma tuý công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma tuý tự nguyện tại gia đình, cộng đồng |  | x |  |  |  |  |
| ***C*** | ***Lĩnh vực trẻ em*** |  | x |  |  |  |  |
| 1 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em |  | x |  |  |  |  |
| 2 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em |  | x |  |  |  |  |
| ***D*** | ***Lĩnh vực Người có công*** |  | x |  |  |  |  |
| 1 | Mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân | x |  |  |  |  |  |
| 2 | Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi. |  | x |  |  |  |  |
| 3 | Thăm viếng mộ liệt sĩ | x |  |  |  | x |  |
| 4 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | x |  |  |  |  |  |
| 5 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” |  | x |  |  |  |  |
| 6 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an |  | x |  |  |  |  |
| 7 | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an |  | x |  |  |  |  |
| 8 | Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý |  | x |  |  |  |  |
| 9 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ | x |  |  |  |  |  |
| 10 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | x |  |  |  |  |  |
| 11 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học |  | x |  |  |  |  |
| 12 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày |  | x |  |  |  |  |
| 13 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế |  | x |  |  |  |  |
| 14 | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng |  | x |  |  |  |  |
| 15 | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | x |  |  |  |  |  |
| 16 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần | x |  |  |  |  |  |
| 17 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ |  | x |  |  |  |  |
| 18 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ |  | x |  |  | x |  |
| 19 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ |  | x |  |  | x |  |
| 20 | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến |  | x |  |  |  |  |
| 21 | Thủ tục trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến |  | x |  |  |  |  |
| ***Đ*** | ***Lĩnh vực Bảo trợ Xã hội*** |  | x |  |  |  |  |
| 1 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng) | x |  | x |  | x |  |
| 2 | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp |  | x | x |  |  |  |
| 3 | Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp |  | x |  |  |  |  |
| 4 | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện, cấp tỉnh |  | x |  |  |  |  |
| 5 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện |  | x |  |  |  |  |
| 6 | Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội |  | x |  |  |  |  |
| 7 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện |  | x |  |  |  |  |
| 8 | Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội |  | x |  |  |  |  |
| 9 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội |  | x |  |  |  |  |
| 10 | Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội |  | x |  |  |  |  |
| 11 | Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh |  | x | x |  |  |  |
| 12 | Quyết định trợ cấp hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |  | x | x |  | x |  |
| 13 | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng |  | x | x |  |  |  |
| 14 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng |  | x | x |  |  |  |
| 15 | Thủ tục hỗ trợ kinh phí điện táng, hoả táng đối với người chết | x |  | x |  | x |  |
| 16 | Thủ tục giải quyết trợ cấp đối với người cao tuổi từ đủ 70 tuổi đến dưới 80 tuổi, đảng viên được tặng huy hiệu 40 năm tuổi Đảng trở lên và cấp thẻ bảo hiểm y tế | x |  | x |  |  |  |
| **II** | **Phòng Tài nguyên và Môi trường**  | **2** | **9** | **4** | **4** | **0** | **11** |
| ***A*** | ***Lĩnh vực đất đai*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND huyện |  | x |  |  |  |  |
| 2 | Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư |  | x |  |  |  |  |
| 3 | Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất |  | x |  |  |  |  |
| 4 | Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân | x |  |  |  |  |  |
| 5 | Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam |  | x |  |  |  |  |
| 6 | Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam |  | x |  |  |  |  |
| 7 | Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện | x |  |  |  |  |  |
| ***B*** | ***Lĩnh vực môi trường*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cấp giấy phép môi trường  |  | x | x | x |  |  |
| 2 | Cấp đổi giấy phép môi trường |  | x | x | x |  |  |
| 3 | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường  |  | x | x | x |  |  |
| 4 | Cấp lại giấy phép môi trường  |  | x | x | x |  |  |
| **III** | **Phòng Giáo dục và Đào Tạo**  | **2** | **33** | **13** | **2** | **2** | **35** |
| **A** | **Lĩnh vực giáo dục mầm non** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục |  | x | x |  |  |  |
| 3 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại |  | x | x |  |  |  |
| 4 | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ |  | x | x |  |  |  |
| 5 | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập) |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Lĩnh vực giáo dục tiểu học** |  | x |  |  |  |  |
| 1 | Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục |  | x |  |  |  |  |
| 2 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục |  | x |  |  |  |  |
| 3 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại |  | x | x |  |  |  |
| 4 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học |  | x |  |  |  |  |
| 5 | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học) |  | x |  |  |  |  |
| 6 | Chuyển trường đối với học sinh tiểu học | x |  | x |  | x |  |
| **C** | **Lĩnh vực giáo dục trung học** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục |  | x |  |  |  |  |
| 2 | Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục |  | x | x |  |  |  |
| 3 | Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại |  | x |  |  |  |  |
| 4 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở |  | x |  |  |  |  |
| 5 | Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lâp trường) |  | x |  |  |  |  |
| 6 | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở | x |  | x |  | x |  |
| 7 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước |  | x |  |  |  |  |
| 8 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài |  | x |  |  |  |  |
| 9 | Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở |  | x | x |  |  |  |
| 10 | Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở |  | x |  | x |  |  |
| **D** | **Lĩnh vực giáo dục và đào tào thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thành lập trung tâm học tập cộng đồng |  | x |  |  |  |  |
| 2 | Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa |  | x | x |  |  |  |
| 3 | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại |  | x | x |  |  |  |
| **E** | **Lĩnh vực giáo dục và đào tào thuộc hệ thống giáo dục quốc dân** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ |  | x | x |  |  |  |
| 2 | Quy trình đánh giá, xếp loại Cộng đồng học tập cấp xã |  | x | x |  |  |  |
| 3 | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học và có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |  | x |  |  |  |  |
| 4 | Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn |  | x |  |  |  |  |
| 5 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo |  | x | x |  |  |  |
| 6 | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động tại khu công nghiệp |  | x |  |  |  |  |
| 7 |  Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sơ giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp |  | x |  |  |  |  |
| 8 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người |  | x |  |  |  |  |
| 9 | Đề nghị phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài |  | x |  |  |  |  |
| 10 | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc |  | x |  | x |  |  |
| 11 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ |  | x |  |  |  |  |
| **IV** | **Phòng Văn hóa và Thông tin**  | **4** | **23** | **19** | **2** | 5 | **27** |
| ***A*** | ***Lĩnh vực thư viên*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng |  | x | x |  |  |  |
| 2 | Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng |  | x | x |  |  |  |
| 3 | Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng |  | x | x |  |  |  |
| ***B*** | ***Lĩnh vực văn hóa cơ sở*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thủ tục công nhận lần đầu Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới | x |  |  |  |  |  |
| 2 | Thủ tục công nhận lại Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị | x |  |  |  |  |  |
| 3 | Thủ tục công nhận lần đầu Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị | x |  |  |  |  |  |
| 4 | Thủ tục công nhận lại Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới |  | x |  |  |  |  |
| 5 | Thủ tục công nhận lần đầu Cơ quan đạt chuẩn văn hóa, Đơn vị đạt chuẩn văn hóa, Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa |  | x | x |  |  |  |
| 6 | Thủ tục xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm |  | x | x |  |  |  |
| 7 | Thủ tục xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa |  | x | x |  |  |  |
| 8 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện |  | x | x |  |  |  |
| 9 | Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện |  | x | x |  |  |  |
| ***C*** | ***Lĩnh vực gia đình*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp huyện) |  | x |  |  |  |  |
| 2 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp huyện) |  | x |  |  |  |  |
| 3 | Thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp huyện) |  | x |  |  |  |  |
| 4 | Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp huyện) |  | x | x |  |  |  |
| 5 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp huyện) |  | x | x |  |  |  |
| 6 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình(thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp huyện) |  | x | x |  |  |  |
| ***D*** | ***Lĩnh vực di sản*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thủ tục xét tặng danh hiệu nghệ nhân trong lĩnh vực Di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Bắc Ninh |  | x |  |  |  |  |
| ***Đ*** | ***Lĩnh vực Xuất bản, In phát hành*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (cấp huyện) |  | x | x |  | x |  |
| 2 | Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (cấp huyện) |  | x | x |  | x |  |
| ***E*** | ***Lĩnh vực Viễn thông, internet*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng |  | x | x | x | x |  |
| 2 | Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng |  | x | x |  | x |  |
| 3 | Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng |  | x | x |  | x |  |
| 4 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng |  | x | x | x |  |  |
| ***F*** | ***Lĩnh vực Karaoke, vũ trường*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp) |  | x | x |  |  |  |
| 2 | Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp) |  | x | x |  |  |  |
| **V** | **Phòng tư pháp** | **8** | **18** | **18** | **18** | **13** | **26** |
| ***A*** | ***Lĩnh vực hộ tịch*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài | x |  | x | x |  |  |
| 2 | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài | x |  | x | x |  |  |
| 3 | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài |  | x | x | x | x |  |
| 4 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài |  | x | x | x | x |  |
| 5 | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | x |  | x | x | x |  |
| 6 | Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài |  | x | x | x |  |  |
| 7 | Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài |  | x | x | x |  |  |
| 8 | Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc | x |  | x | x |  |  |
| 9 | Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | x |  | x | x | x |  |
| 10 | Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài |  |  | x | x | x |  |
| 11 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) |  |  | x | x | x |  |
| 12 | Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài |  |  | x | x |  |  |
| 13 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân |  | x | x | x |  |  |
| 14 | Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài |  | x | x | x |  |  |
| 15 | Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài |  | x | x | x |  |  |
| 16 | Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch |  | x | x | x | **x** |  |
| ***B*** | ***Lĩnh vực chứng thực*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) | x |  |  |  | x |  |
| 2 | Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | x |  |  |  | x |  |
| 3 | Chứng thực chữ ký người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài với trường hợp người dịch là Cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp cấp huyện. | x |  |  |  | x |  |
| 4 | Chứng thực chữ ký người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài với trường hợp người dịch không phải là Cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp cấp huyện. |  |  |  |  | **x** |  |
| 5 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc |  |  | x | x | x |  |
| 6 | Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản; chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản. |  | x |  |  | x |  |
| 7 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch. |  | x |  |  |  |  |
| 8 | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực tại Phòng Tư pháp. |  | x |  |  |  |  |
| 9 | Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch |  | x | x | x |  |  |
| ***C*** | ***Lĩnh vực nuôi con nuôi*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài |  | x |  |  |  |  |
| **VI** | **Phòng Tài chính - Kế hoạch**  | **8** | **13** | **6** | **5** | **9** | **21** |
| ***A*** | ***Thành lập và hoạt động của HTX*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã |  | x |  |  |  |  |
| 2 | Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã |  | x |  |  |  |  |
| 3 | Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã |  | x |  |  |  |  |
| 4 | Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã | x |  |  |  |  |  |
| 5 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã | x | x |  |  | x |  |
| 6 | Giải thể tự nguyện hợp tác xã | x |  |  |  |  |  |
| 7 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng) |  |  |  |  | x |  |
| 8 | Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập |  | x |  |  |  |  |
| 9 | Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất |  | x |  |  |  |  |
| 10 | Đăng ký khi hợp tác xã tách |  | x |  |  |  |  |
| 11 | Đăng ký khi hợp tác xã chia |  | x |  |  |  |  |
| 12 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã |  | x |  |  |  |  |
| 13 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã |  | x |  |  | x |  |
| 14 | Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Đăng ký thành lập hợp tác xã | x |  |  |  | x |  |
| ***B*** | ***Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | x |  | x | x | x |  |
| 2 | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh | x |  | x | x | x |  |
| 3 | Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh |  | x | x | x | x |  |
| 4 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh | x |  | x |  | x |  |
| 5 | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh | x |  | x | x | x |  |
| ***C*** | **Lĩnh vực Tài chính ngân sách**  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công |  | x | x | x |  |  |
| **VII** | **Phòng Nội vụ**  | **6** | **23** | **16** | **0** | **0** | **29** |
| ***A*** | ***Linh vực Thi đua - Khen thưởng*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị | x |  | x |  |  |  |
| 2 | Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến |  | x | x |  |  |  |
| 3 | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho gia đình | x |  | x |  |  |  |
| 4 | Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở | x |  | x |  |  |  |
| 5 | Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến | x |  | x |  |  |  |
| 6 | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề | x |  | x |  |  |  |
| 7 | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất | x |  | x |  |  |  |
| 8 | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại |  | x | x |  |  |  |
| ***B*** | ***Lĩnh vực Tôn giáo*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo |  | x | x |  |  |  |
| 2 | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện |  | x | x |  |  |  |
| 3 | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện |  | x | x |  |  |  |
| 4 | Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện |  | x | x |  |  |  |
| 5 | Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện |  | x | x |  |  |  |
| 6 | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện |  | x | x |  |  |  |
| 7 | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện |  | x | x |  |  |  |
| 8 | Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc |  | x | x |  |  |  |
| **C** | **Lĩnh vực tổ chức hành chính** |  | x |  |  |  |  |
| 1 | Thủ tục thẩm định thành lập tổ chức hành chính |  | x |  |  |  |  |
| 2 | Thủ tục thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính |  | x |  |  |  |  |
| 3 | Thủ tục thẩm định giải thể tổ chức hành chính |  | x |  |  |  |  |
| ***D*** | ***Lĩnh vực Tổ chức hành chính đơn vị sự nghiệp công lập*** |  | *x* |  |  |  |  |
| 1 | Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập |  | x | x |  |  |  |
| 2 | Thủ tục thẩm định việc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập |  | x | x |  |  |  |
| 3 | Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập |  | x | x |  |  |  |
| ***Đ*** | ***Lĩnh vực tổ chức Phi chính phủ*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội |  | x |  |  |  |  |
| 2 | Thủ tục phê duyệt điều lệ hội |  | x |  |  |  |  |
| 3 | Thủ tục thành lập hội cấp huyện |  | x |  |  |  |  |
| 4 | Thủ tục hội tự giải thể |  | x |  |  |  |  |
| 5 | Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường cấp huyện |  | x |  |  |  |  |
| 6 | Thủ tục đổi tên hội |  | x |  |  |  |  |
| 7 | Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội |  | x |  |  |  |  |
| **VIII** | **Phòng Kinh tế và Hạ tầng**  | **11** | **29** | **14** | **5** | **11** | **40** |
| ***A*** | ***Lĩnh vực Kinh doanh khí*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | x |  |  | x |  |  |
| 2 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai |  | x | x |  | x |  |
| 3 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai |  | x | x |  | x |  |
| ***B*** | ***Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh |  | x | x | x |  |  |
| 2 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh |  | x | x |  | x |  |
| 3 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh |  | x | x |  | x |  |
| 4 | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu |  |  |  | x | x |  |
| 5 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu |  | x | x |  | x |  |
| 6 | Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu |  | x | x |  | x |  |
| 7 | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | x |  |  | x | x |  |
| 8 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá |  | x | x |  | x |  |
| 9 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá |  | x | x |  | x |  |
| ***C*** | **Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng** |  |  |  |  |  |
| 1 | Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh. |  | x |  |  |  |  |
| 2 | Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ) |  | x |  |  |  |  |
| 3 | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) (Thay thế thủ tục tại Quyết định số 833/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng) | x |  | x |  |  |  |
| ***D*** | **Lĩnh vực quản lý hoạt động xây dựng** |  |  |  |  |
| 1 | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp) | x |  |  |  |  |  |
| 2 | Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (Trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp) | x |  |  |  |  |  |
| 3 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | x |  | x |  |  |  |
| 4 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cảo tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ |  | x | x |  |  |  |
| 5 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ: | x |  |  |  |  |  |
| 6 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | x |  | x |  |  |  |
| 7 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ |  | x | x |  |  |  |
| 8 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ |  | x |  |  | x |  |
| ***Đ*** | ***Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện | x |  |  | x |  |  |
| 2 | Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện | x |  |  |  |  |  |
| 3 | Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện | x |  |  |  |  |  |
| ***E*** | ***Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh |  | x |  |  |  |  |
| ***F*** | ***Lĩnh vực đường thủy nội địa*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện |  | x |  |  |  |  |
| 2 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật |  | x |  |  |  |  |
| 3 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa |  | x |  |  |  |  |
| 4 | Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa |  | x |  |  |  |  |
| 5 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa |  | x |  |  |  |  |
| 6 | Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện |  | x |  |  |  |  |
| 7 | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa |  | x |  |  |  |  |
| 8 | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa |  | x |  |  |  |  |
| 9 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính |  | x |  |  |  |  |
| 10 | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính |  | x |  |  |  |  |
| 11 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện |  | x |  |  |  |  |
| 12 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác |  | x |  |  |  |  |
| 13 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện |  | x |  |  |  |  |
| **IX** | **Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** | 0 | 9 | 0 | 0 | 0 | **9** |
| 1 | Hỗ trợ sản xuất trồng trọt hữu cơ đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã |  | x |  |  |  |  |
| 2 | Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã |  | x |  |  |  |  |
| 3 | Hỗ trợ xây dựng nhà lưới |  | x |  |  |  |  |
| 4 | Hỗ trợ mua thiết bị lạnh và giá để hàng chuyên dùng để bán sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản an toàn và sản phẩm OCOP của tỉnh Bắc Ninh đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã |  | x |  |  |  |  |
| 5 | Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu sản phẩm đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã |  | x |  |  |  |  |
| 6 | Hỗ trợ tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản và sản phẩm OCOP đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã |  | x |  |  |  |  |
| 7 | Hỗ trợ lãi suất vay vốn từ ngân hàng thương mại cho trang trại; cơ sở ngành nghề nông thôn của hợp tác xã, tổ hợp tác và hộ gia đình |  | x |  |  |  |  |
| 8 | Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân sản xuất có sản phẩm được cấp có thẩm quyền phê duyệt tham gia chương trình OCOP |  | x |  |  |  |  |
| 9 | Hỗ trợ kinh phí để di dời các cơ sở ngành nghề nông thôn ra khỏi khu dân cư đến địa điểm quy hoạch |  | x |  |  |  |  |
| **X** | **Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện Gia Bình**  | **16** | **9** | **4** | **4** | **1** | **25** |
| 1 | Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện |  | x |  |  |  |  |
| 2 | Cung cấp dữ liệu đất đai | x |  | x | x | x |  |
| 3 | Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu |  | x |  |  |  |  |
| 4 | Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất |  | x | x | x |  |  |
| 5 | Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận | x |  | x | x |  |  |
| 6 | Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề |  | x |  |  |  |  |
| 7 | Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế |  | x |  |  |  |  |
| 8 | Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu | x |  |  |  |  |  |
| 9 | Tách thửa hoặc hợp thửa đất | x |  |  |  |  |  |
| 10 | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | x |  |  |  |  |  |
| 11 | Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “dồn điền đổi thửa” (đồng loạt) |  | x |  |  |  |  |
| 12 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp | x |  |  |  |  |  |
| 13 | Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu | x |  |  |  |  |  |
| 14 | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu |  | x | x | x |  |  |
| 15 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu tài sản không đồng thời là người sử dụng đất |  | x |  |  |  |  |
| 16 | Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp | x |  |  |  |  |  |
| 17 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở | x |  |  |  |  |  |
| 18 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định | x |  |  |  |  |  |
| 19 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận | x |  |  |  |  |  |
| 20 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức (trừ doanh nghiệp); thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; chuyển quyền sử dụng đất của hộ gia đình vào doanh nghiệp tư nhân; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp | x |  |  |  |  |  |
| 21 | Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất |  | x |  |  |  |  |
| 22 | Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất | x |  |  |  |  |  |
| 23 | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền | x |  |  |  |  |  |
| 24 | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm | x |  |  |  |  |  |
| 25 | Đăng ký giao dịch bảo đảm | x |  |  |  |  |  |
| **XI** | **Bảo hiểm xã hội huyện**  | **9** | **3** | **0** | **0** | **1** | **12** |
| ***A***  | ***Lĩnh vực Chế độ bảo hiểm xã hội*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thanh toán thai sản trực tiếp |  | x |  |  |  |  |
| 2 | Chuyển lương hưu qua tài khoản ATM | x |  |  |  |  |  |
| 3 | Chuyển lương hưu đi ngoại huyện |  | x |  |  |  |  |
| 4 | Chuyển lương hưu đi ngoại tỉnh |  | x |  |  |  |  |
| ***B*** | ***Cấp sổ bảo hiểm xã hội*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cấp lại sổ BHXH, tở rời sổ BHXH do mất, hỏng | x |  |  |  |  |  |
| 2 | Cấp lại sổ BHXH, tở rời sổ BHXH do thay đổi họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính, dân tộc, quốc tịch; điều chỉnh nội dung đã ghi trên sổ BHXH | x |  |  |  |  |  |
| 3 | Cấp lại sổ BHXH và xác nhận thời gian tham gia BHTN chưa hưởng đối với trường hợp tham gia đã hưởng chế độ BHXH một lần còn thời gian tham gia BHTN chưa hưởng | x |  |  |  |  |  |
| 4 | Gộp sổ BHXH cho người lao động do có từ hai sổ trở lên | x |  |  |  |  |  |
| ***C*** | ***Lĩnh vực cấp thẻ BHYT*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cấp lại thẻ BHYT do mất, rách, mờ thông tin. | x |  |  |  | x |  |
| 2 | Cấp đổi thể BHYT do thay đổi thông tin trên thẻ | x |  |  |  |  |  |
| 3 | Đổi mã quyền lợi trên thẻ BHYT | x |  |  |  |  |  |
| 4 | Đổi nơi đăng ký KCB | x |  |  |  |  |  |
| **XII** | **Chi cục thuế**  | **1** | **0** | 0 | 0 | **1** | **1** |
| 1 | Thu Lệ phí trước bạ (LPTB) phương tiên vận tải | x |  |  |  | x |  |
| **XIII** | **Kho bạc Nhà nước**  | **1** | **0** | **0** | **0** | **1** | **1** |
| 1 | Nộp các khoản thu ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước | x |  |  |  | x |  |
| **TỔNG**  | **78** | **204** | **102** | **40** | **50** | **282** |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ỦY BAN NHÂN DÂN *Biểu số: 02*** **HUYỆN GIA BÌNH** |
|  | **DANH MỤC TTHC BAN QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM**  |
|  | **ĐƯỢC ÁP DUNGTHỰC HIỆN TẠI TRUNG TÂM HCC HUYỆN GIA BÌNH** |
| *(Kèm theo Thông báo số 1424/TB-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của UBND huyện Gia Bình)* |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Số TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **TT HC đã phát sinh** | **TTHC chưa phát sinh** | **TTHC đăng ký mức độ 3** | **TTHC đăng ký mức độ 4** | **TTHC đăng ký giải quyết theo 5 tại chỗ** |
| **Tổng số** | **3** | **3** |  |  |  |
| 1 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc quản lý của Bộ Công thương |   | x |   |   |   |
| 2 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc quản lý của Bộ Công thương |   | x |   |   |   |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế | x |   |   |   |   |
| 4 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản | x |   |   |   |   |
| 5 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn | x |   |   |   |   |
| 6 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận |   | x |   |   |   |